

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 453

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 06 tháng 08 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm chủ tịch ngày 25/04/2023
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên	Miễn nhiệm chủ tịch ngày 21/04/2023 và là thành viên từ ngày 21/04/2023
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên	
Ông Mạc Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Lê Ánh Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mạc Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Tổng giám đốc ngày 21/04/2023, trước đó là Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban	
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Công Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được lập ngày 08 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các vấn đề không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định tính chính xác của "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Công ty; Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng không thu thập được bằng chứng liên quan đến đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban Tổng Giám đốc Công ty; và chưa thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, những vấn đề nêu trên vẫn chưa được Công ty khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty. Cụ thể như sau:

- Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng cho tính chính xác của khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Công ty tại ngày 30/06/2023 với số tiền là 161,842 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 161,096 tỷ VND) cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan (nếu có).
- Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi các khoản phải thu tồn đọng, quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2023 với tổng số tiền là 84,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 84,6 tỷ VND). Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty.

- Tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 30/06/2023, số dư công nợ chưa kiểm soát được của một số khoản mục cụ thể như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>
- Phải thu khách hàng	131	43,434 tỷ VND	46,680 tỷ VND
- Trả trước cho người bán	132	1,632 tỷ VND	2,985 tỷ VND
- Phải trả người bán	311	53,405 tỷ VND	93,457 tỷ VND
- Người mua trả trước	312	1,659 tỷ VND	1,605 tỷ VND
- Phải trả ngắn hạn khác	319	13,92 tỷ VND	8,831 tỷ VND

Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu của các khoản mục này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính tại ngày 12/08/2022 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		346.990.561.345	364.271.454.166
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.194.491.629	10.794.341.695
111	1. Tiền		1.194.491.629	10.794.341.695
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180.511.289.868	189.116.802.260
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	164.221.488.894	174.401.074.585
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.865.786.517	12.429.753.901
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.524.963.338	5.386.922.655
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
140	IV. Hàng tồn kho	8	161.867.845.334	161.121.626.163
141	1. Hàng tồn kho		161.867.845.334	161.121.626.163
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.416.934.514	3.238.684.048
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.416.934.514	3.238.684.048
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.170.505.576	15.760.995.342
220	II. Tài sản cố định		12.428.528.575	13.990.461.341
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.428.528.575	13.990.461.341
222	- Nguyên giá		77.263.645.885	77.263.645.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.835.117.310)	(63.273.184.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		55.000.000	55.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.000.000)	(55.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.741.977.001	1.770.534.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.741.977.001	1.770.534.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		361.161.066.921	380.032.449.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		340.422.821.984	349.307.982.378
310	I. Nợ ngắn hạn		340.422.821.984	349.307.982.378
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.754.500.214	98.830.492.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	8.967.495.510	9.258.113.192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.060.631.245	12.975.294.007
314	4. Phải trả người lao động		1.735.527.616	1.612.287.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	19.283.144.106	18.319.339.106
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		25.624.278.455	25.624.278.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	72.494.476.847	67.009.137.948
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	103.303.512.011	115.479.783.288
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		199.255.980	199.255.980
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.738.244.937	30.724.467.130
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	20.738.244.937	30.724.467.130
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.277.672.000	4.277.672.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		352.208.897	352.208.897
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.891.635.960)	(8.905.413.767)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.905.413.767)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.986.222.193)	(8.905.413.767)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		361.161.066.921	380.032.449.508


Nguyễn Thị Hạnh
Người lậpCù Thanh Nghị
Kế toán trưởngMạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.994.796.355	11.044.687.275
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.994.796.355	11.044.687.275
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.667.807.666	8.815.289.637
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(673.011.311)	2.229.397.638
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	57.628.003	3.711.772
22	7. Chi phí tài chính	23	5.557.054.580	5.141.185.316
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.557.054.580	5.141.185.316
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.633.984.983	1.611.085.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.806.422.871)	(4.519.161.122)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	25	179.799.322	16.505.199
40	13. Lợi nhuận khác		(179.799.322)	(16.505.199)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.986.222.193)	(4.535.666.321)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.986.222.193)	(4.535.666.321)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(2.853)	(1.296)


Nguyễn Thị Hạnh
Người lập


Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng


Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.986.222.193)	(4.535.666.321)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.561.932.766	1.659.543.935
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.628.003)	(3.711.772)
06	- Chi phí lãi vay		5.557.054.580	5.141.185.316
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.924.862.850)	2.261.351.158
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.427.261.926	9.669.222.190
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(746.219.171)	2.918.005.707
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.936.718.124)	(19.520.566.753)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.557.000	(960.756.615)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(329.225.573)	(683.861.868)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.518.793.208	(6.316.606.181)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.628.003	3.711.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.628.003	3.711.772
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	10.667.153.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.176.271.277)	(9.035.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.176.271.277)	1.632.153.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.599.850.066)	(4.680.741.409)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.794.341.695	11.336.225.116
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.194.491.629	6.655.483.707

Nguyễn Thị Hạnh
Người lậpCù Thanh Nghị
Kế toán trưởngMạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 06 tháng 08 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 35.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 35.000.000.000 VND; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 37 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 48 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 30/06/2023, các khoản nợ vay ngân hàng, bảo hiểm xã hội và các khoản lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán với tổng số tiền 48,8 tỷ đồng. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng với việc thực hiện các hợp đồng đã và sẽ ký kết trong các năm tiếp theo sẽ tạo dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh để thanh toán các khoản công nợ. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong,
TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là xây lắp và đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	432.450.617	1.387.640.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	762.041.012	9.406.701.667
	<u>1.194.491.629</u>	<u>10.794.341.695</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	231.602.803	-	231.602.803	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	231.602.803	-	231.602.803	-
<i>Bên khác</i>	163.989.886.091	(2.784.985.785)	174.169.471.782	(2.784.985.785)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	-	34.458.870.572	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	31.426.511.438	-	31.426.511.438	-
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	78.199.928.347	-	78.199.928.347	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	449.999.990	-	1.551.250.223	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.749.593.000	-	2.949.593.000	-
- Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	-	-	8.772.566.000	-
- Phải thu khách hàng khác	16.704.982.744	(2.784.985.785)	16.810.752.202	(2.784.985.785)
	<u>164.221.488.894</u>	<u>(2.784.985.785)</u>	<u>174.401.074.585</u>	<u>(2.784.985.785)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
<i>Bên khác</i>	2.985.491.926	-	1.549.459.310	-
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Phát	2.110.000.000	-	660.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	875.491.926	-	889.459.310	-
	<u>13.865.786.517</u>	<u>-</u>	<u>12.429.753.901</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Tạm ứng	3.228.431.871	(315.963.096)	2.906.421.732	(315.963.096)
Ký cược, ký quỹ	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
Phải thu khác	56.531.467	-	240.500.923	-
	5.524.963.338	(315.963.096)	5.386.922.655	(315.963.096)
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Ngân hàng	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Các đối tượng khác	3.284.963.338	(315.963.096)	3.146.922.655	(315.963.096)
	5.524.963.338	(315.963.096)	5.386.922.655	(315.963.096)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	-	2.490.344.700	-
- Công ty đường Quảng Ngãi	294.641.085	-	294.641.085	-
- Các khoản khác	315.963.096	-	315.963.096	-
	3.100.948.881	-	3.100.948.881	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	25.589.500	-	25.589.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.842.255.834	-	161.096.036.663	-
	161.867.845.334	-	161.121.626.163	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Số dư cuối kỳ	<u>19.295.501.846</u>	<u>39.366.540.145</u>	<u>16.495.532.709</u>	<u>1.808.071.185</u>	<u>298.000.000</u>	<u>77.263.645.885</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.792.591.570	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	63.273.184.544
- Khấu hao trong kỳ	372.655.256	635.865.254	546.321.337	7.090.919	-	1.561.932.766
Số dư cuối kỳ	<u>14.165.246.826</u>	<u>34.343.040.991</u>	<u>14.220.758.308</u>	<u>1.808.071.185</u>	<u>298.000.000</u>	<u>64.835.117.310</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.502.910.276	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	13.990.461.341
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.130.255.020</u>	<u>5.023.499.154</u>	<u>2.274.774.401</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.428.528.575</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.019.527.670 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.281.772.857 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá là 55.000.000 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2023 là 55.000 000 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu Kinh tế Dung Quất (*)	1.741.977.001	1.770.534.001
	<u>1.741.977.001</u>	<u>1.770.534.001</u>

(*) Công ty được cấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 63 xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp năm 2016, Hợp đồng thuê lại đất trong KCN Sài Gòn - Dung Quất số 01/2011/HĐTLĐ ngày 22/04/2011 và Phụ lục hợp đồng số 38/2015/PL-HĐTLĐ ngày 24/12/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Dung Quất. Mục đích sử dụng đất là làm kho bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật. Thời hạn sử dụng từ ngày 22/03/2011 đến ngày 31/12/2054.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	4.533.804.217	4.533.804.217
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.409.793.614
Bên khác	4.433.691.293	4.724.308.975
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	4.237.567.521	4.237.567.521
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình NN&PTNT Tiền Giang	1.835.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	194.288.772	486.741.454
	<u>8.967.495.510</u>	<u>9.258.113.192</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong,
TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	3.034.468.189	3.034.468.189	3.034.468.189	3.034.468.189
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	34.320.000	34.320.000	34.320.000	34.320.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	729.100	729.100	729.100	729.100
Bên khác	92.720.032.025	92.720.032.025	95.796.024.427	95.796.024.427
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707
- Công ty CP đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	27.763.711.535	27.763.711.535	27.763.711.535	27.763.711.535
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187
- Các đối tượng khác	46.628.459.465	46.628.459.465	49.704.451.867	49.704.451.867
	95.754.500.214	95.754.500.214	98.830.492.616	98.830.492.616

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	11.773.430.504	299.479.636	344.189.365	-	11.728.720.775
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.070.011.845	1.952.249	-	-	1.071.964.094
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	67.699.611	690.573.290	562.478.572	-	195.794.329
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	64.152.047	42.512.118	42.512.118	-	64.152.047
	-	12.975.294.007	1.034.517.293	949.180.055	-	13.060.631.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	587.503.895	560.580.735
- Bảo hiểm xã hội	2.856.738.739	2.521.212.700
- Bảo hiểm y tế	3.861.639.238	3.793.605.231
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.548.617.880	1.516.294.784
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.218.995	147.218.995
- Phải trả lãi vay	39.356.629.840	34.128.800.833
- Phải trả tiền thuê đất và phí duy tu bảo dưỡng tại KCN Sài Gòn - Dung Quất	2.800.056.585	3.058.551.305
- Các khoản phải trả cho các đội về công trình	17.025.253.093	17.387.792.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.310.818.582	3.895.080.820
	72.494.476.847	67.009.137.948
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.193.126.851	7.740.003.907
	8.193.126.851	7.740.003.907
Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ có những khó khăn nhất định, việc thu hồi nợ của Công ty cũng bị đình trệ nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.		
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	12.965.880.228	11.782.873.984
	12.965.880.228	11.782.873.984

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 - VAY NGÁN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi ⁽¹⁾	16.114.615.377	16.114.615.377	-	12.176.271.277	3.938.344.100	3.938.344.100
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	30.032.438.499	30.032.438.499	-	-	30.032.438.499	30.032.438.499
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam ⁽³⁾	65.882.729.412	65.882.729.412	-	-	65.882.729.412	65.882.729.412
- Nguyễn Thế Giang ⁽⁴⁾	3.450.000.000	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
	115.479.783.288	115.479.783.288	-	12.176.271.277	103.303.512.011	103.303.512.011

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711798/HĐTD ngày 30/06/2022, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, tối đa đến hết ngày 30/06/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.938.344.100 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/Các khoản phải thu về việc Gia công chế tạo, vận chuyển và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công, thuộc dự án: Công trình thủy điện Simacai, huyện Simacai, tỉnh Lào Cai và một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2018/HĐTD/LILAMA45.3 ngày 01/04/2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHĐTD/AGR-LILAMA 45.3 ngày 20/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: gia hạn trả gốc và lãi đến thời điểm 30/06/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm kỳ là: 30.032.438.499 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01008TC.QSĐĐ01.0270 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng vay số 2008/020/HDVHM ngày 20/08/2020, giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam và phụ lục Hợp đồng số 03-2008/HDVHM/TCKT/TNG-LLM ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Sử dụng nguồn vay này để thực hiện Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Tại thời điểm 30/06/2023 đang thực hiện các thủ tục gia hạn hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 65.882.729.412 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng khối lượng công trình Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu".

(4) Hợp đồng vay số 01/2023/HĐVT ngày 16/01/2023, giữa Công ty và ông Nguyễn Thế Giang với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.450.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

b) Số tiền vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	30.032.438.499	10.563.232.186	30.032.438.499	6.518.409.423
	<u>30.032.438.499</u>	<u>10.563.232.186</u>	<u>30.032.438.499</u>	<u>6.518.409.423</u>

Lý do chưa thanh toán: Hoạt động kinh doanh trong kỳ có những khó khăn nhất định, việc thu hồi nợ của Công ty cũng bị đình trệ nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000		4.277.672.000		33.000.546.177		2.087.212.068		(34.735.549.348)		39.629.880.897	
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		-		(4.535.666.321)		(4.535.666.321)	
Điều chỉnh khác (*)	-		-		(33.000.546.177)		(1.735.003.171)		34.735.549.348		-	
Số dư cuối kỳ trước	35.000.000.000		4.277.672.000		-		352.208.897		(4.535.666.321)		35.094.214.576	
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000		4.277.672.000		-		352.208.897		(8.905.413.767)		30.724.467.130	
Lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		(9.986.222.193)		(9.986.222.193)	
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000		4.277.672.000		-		352.208.897		(18.891.635.960)		20.738.244.937	

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 39/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án dùng quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để bù lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong,
TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
		VND		VND
Tổng Công ty Cổ phần Lắp máy Việt Nam - CTCP	40,83%	14.290.000.000	40,83%	14.290.000.000
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	12,73%	4.457.000.000	12,73%	4.457.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng phát triển Vĩnh Phúc	9,90%	3.464.000.000	9,90%	3.464.000.000
Các cổ đông khác	36,54%	12.789.000.000	36,54%	12.789.000.000
	100%	35.000.000.000	100%	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	147.218.995	147.218.995
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	147.218.995	147.218.995

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	352.208.897	352.208.897
	352.208.897	352.208.897

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với diện tích là 2.100 m². Thời hạn thuê đất là 30 năm từ ngày 27/12/2012 đến ngày 27/12/2032. Tại đây, Công ty đang sử dụng làm trụ sở văn phòng. Theo hợp đồng thuê đất số 90/HĐTD ngày 05/12/2012, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	117,46	125,93

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	842.565.767	367.537.276
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.152.230.588	10.677.149.999
	2.994.796.355	11.044.687.275

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.661.240.687	8.784.624.603
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.566.979	30.665.034
	3.667.807.666	8.815.289.637

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	57.628.003	3.711.772
	57.628.003	3.711.772

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.557.054.580	5.141.185.316
	5.557.054.580	5.141.185.316
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	1.183.006.244	1.183.006.244

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.639.266	42.118.940
Chi phí nhân công	2.038.761.913	945.760.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.432.086	85.432.086
Thuế, phí, lệ phí	974.379.895	126.566.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.255.992	81.340.070
Chi phí khác bằng tiền	300.515.831	329.866.664
	3.633.984.983	1.611.085.216

25 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	42.512.118	16.505.199
Phạt hợp đồng	137.287.204	-
	179.799.322	16.505.199

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.986.222.193)	(4.535.666.321)
Các khoản điều chỉnh tăng	179.799.322	16.505.199
- Chi phí không hợp lệ	179.799.322	16.505.199
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.806.422.871)	(4.519.161.122)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.986.222.193)	(4.535.666.321)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.986.222.193)	(4.535.666.321)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.853)	(1.296)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.374.560	819.722.017
Chi phí nhân công	2.476.027.776	3.704.358.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.932.766	1.659.543.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền	3.641.676.718	2.317.298.253
	8.048.011.820	8.500.922.761

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	762.041.012	-	-	762.041.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.645.503.351	-	-	166.645.503.351
	<u>167.407.544.363</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>167.407.544.363</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	9.406.701.667	-	-	9.406.701.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.687.048.359	-	-	176.687.048.359
	<u>186.093.750.026</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.093.750.026</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay	103.303.512.011	-	-	103.303.512.011
Phải trả người bán, phải trả khác	168.248.977.061	-	-	168.248.977.061
Chi phí phải trả	19.283.144.106	-	-	19.283.144.106
	<u>290.835.633.178</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>290.835.633.178</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay	115.479.783.288	-	-	115.479.783.288
Phải trả người bán, phải trả khác	165.839.630.564	-	-	165.839.630.564
Chi phí phải trả	18.319.339.106	-	-	18.319.339.106
	<u>299.638.752.958</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>299.638.752.958</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả		1.183.006.244	1.183.006.244
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	1.183.006.244	1.183.006.244

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - P.Lê Hồng Phong,
TP.Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>06 tháng đầu năm 2023 VND</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022 VND</u>
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát			
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	9.200.000	13.800.000
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	13.800.000	13.800.000
Ông Mạc Thanh Hải	Thành viên HĐQT	4.600.000	-
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	9.200.000	13.800.000
Ông Lê Ánh Thành	Thành viên HĐQT	4.600.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên HĐQT	8.050.000	6.900.000
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	-	6.900.000
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	5.250.000	10.500.000
Ông Phạm Công Huy	Thành viên BKS	3.500.000	-
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát (Không bao gồm thù lao)			
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	124.708.681	145.402.228
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	114.671.318	139.322.137
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	99.094.136	103.528.045
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	98.870.772	103.359.499
Ông Mạc Thanh Hải	Thành viên HĐQT	103.094.136	-
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng BKS	90.815.364	94.495.863
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	82.430.545	100.968.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Nguyễn Thị Hạnh
Người lập



Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2023

